

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.302.155.622.631	2.168.946.916.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	246.933.109.205	170.205.293.489
1. Tiền	111		241.739.502.530	134.988.523.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.193.606.675	35.216.770.155
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30.637.500.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	-	30.637.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		942.070.978.533	938.249.322.993
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	683.794.989.111	545.981.363.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.908.291.805	227.348.896.718
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	8.096.039.826
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	182.775.103.062	176.485.993.973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.858.041.175)	(21.567.282.478)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		450.635.730	1.904.311.586
IV. Hàng tồn kho	140	6	1.081.916.501.100	1.003.141.627.107
1. Hàng tồn kho	141		1.082.932.908.951	1.004.158.034.958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.016.407.851)	(1.016.407.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.235.033.793	26.713.173.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	5.435.824.309	761.994.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.893.760.728	25.111.875.599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.755.465.265	839.303.366
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.149.983.491	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.465.229.111	575.013.490.106
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.105.000.000	1.105.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.105.000.000	1.105.000.000
II. Tài sản cố định	220		296.688.582.425	171.775.038.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	265.392.652.513	139.976.264.082
- Nguyên giá	222		404.383.093.296	270.304.509.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.990.440.783)	(130.328.245.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	31.295.929.912	31.798.774.915
- Nguyên giá	228		33.189.305.815	33.266.274.915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.893.375.903)	(1.467.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	60.735.718.427	64.327.006.691
- Nguyên giá	231		113.201.470.636	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52.465.752.209)	(48.874.463.945)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		148.308.172.515	207.488.139.964
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	148.308.172.515	207.488.139.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		108.234.955.867	119.170.589.742
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	99.468.217.322	110.403.851.197
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	8.766.738.545	8.766.738.545
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.392.799.877	11.147.714.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.718.353.965	5.709.531.468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.698.981.631	1.578.644.223
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.343.479.800	-
3. Lợi thế thương mại	269		1.631.984.481	3.859.539.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.925.620.851.742	2.743.960.406.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.154.502.936.119	1.980.846.994.634
I. Nợ ngắn hạn	310		1.934.485.803.088	1.734.546.168.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	748.477.908.797	623.931.798.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4	422.909.375.954	222.116.397.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		64.721.125.342	55.908.237.918
4. Phải trả người lao động	314		17.891.713.356	17.059.634.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	39.965.581.341	103.808.615.831
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	80.701.911.238	80.051.563.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	543.215.883.129	619.530.117.273
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.112.632.778	9.206.058.660
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.489.671.153	2.933.743.563
II. Nợ dài hạn	330		220.017.133.031	246.300.826.058
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	821.248.347
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	5.618.322.389	5.736.576.933
3. Phải trả dài hạn khác	337	16	47.653.532.612	45.381.487.316
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		166.745.278.030	194.361.513.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		771.117.915.623	763.113.412.178
I. Vốn chủ sở hữu	410		771.104.007.375	763.099.503.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.377.904.227	6.377.904.227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.326.537.151	4.326.537.151
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.031.443.884)	(15.031.443.884)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.284.310.007	37.625.645.545
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.654.117.790	3.245.437.482
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.518.683.550	(18.532.717.556)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.135.434.240	21.778.155.038
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		124.306.582.084	146.369.423.409
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.925.620.851.742	2.743.960.406.812

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

MẪU SỐ B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	661.367.523.390	781.191.555.757	1.984.113.390.377	1.558.194.477.326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		216.625.208	260.000	1.394.070.893	260.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		661.150.898.182	781.191.295.757	1.982.719.319.484	1.558.194.217.326
4. Giá vốn hàng bán	11	20	599.592.685.188	713.966.728.426	1.812.778.977.858	1.416.181.734.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.558.212.994	67.224.567.331	169.940.341.626	142.012.482.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.702.186.022	1.498.517.043	4.345.063.236	4.944.193.640
7. Chi phí tài chính	22	23	11.328.422.458	11.566.937.323	52.349.495.589	34.110.332.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.364.542.174	10.882.241.981	50.204.912.697	33.370.010.010
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.957.342.149)	17.983.971.395	(6.330.325.357)	17.983.971.395
9. Chi phí bán hàng	25	21	3.325.756.468	336.539.671	3.787.760.391	831.737.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	31.317.897.857	34.580.097.517	85.600.654.848	81.431.767.707
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.330.980.084	40.223.481.258	26.217.168.677	48.566.810.200
12. Thu nhập khác	31		1.616.411.652	4.245.286.037	5.027.346.140	5.430.137.887
13. Chi phí khác	32		2.813.437.732	5.218.633.567	6.557.288.375	6.340.958.681
14. Lợi nhuận khác	40		(1.197.026.080)	(973.347.530)	(1.529.942.235)	(910.820.794)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.133.954.004	39.250.133.728	24.687.226.442	47.655.989.406
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.296.144.265	3.421.869.730	18.551.601.517	9.612.957.923
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.188.500.194	(1.077.451.773)	(2.143.470.345)	(1.578.644.223)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.649.309.545	36.905.715.771	8.279.095.270	39.621.675.706
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(658.401.510)	32.510.721.696	3.135.434.240	28.087.774.884
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.307.711.055	4.394.994.075	5.143.661.030	11.533.900.822
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(11)	560	54	484
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(11)	560	54	484

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiên

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.687.226.442	47.655.989.406
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.679.359.750	15.105.612.216
- Các khoản dự phòng	03	80.229.556	2.135.683.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(157.277.136)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.381.071.721)	(5.674.988.636)
- Chi phí lãi vay	06	50.204.912.697	33.370.010.010
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(818.181.818)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	84.452.474.906	92.435.028.860
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27.922.885.678	(519.007.837)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	185.327.104.009	(89.081.946.954)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	75.676.492.845	(79.660.499.444)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.401.741.061	5.869.906.300
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.204.912.697)	(52.421.662.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.737.960.007)	(5.724.752.457)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.101.276.331	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.536.917.626)	(3.108.409.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	321.402.184.500	(132.211.343.085)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.666.701.998)	(38.281.849.198)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	491.363.636	241.576.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.529.000.000)	(47.543.125.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.666.044.275	41.105.625.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.700.000.000)	(43.098.767.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.700.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(20.322.920.408)	16.553.052.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.361.214.495)	(71.023.487.734)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	17.330.017.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	694.612.217.962	1.141.100.943.590
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(875.256.961.701)	(987.810.025.451)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.668.410.550)	(8.769.746.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.313.154.289)	161.851.188.774
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	76.727.815.716	(41.383.642.045)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.205.293.489	211.431.658.398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	157.277.136
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	246.933.109.205	170.205.293.489

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.979.503.463	5.384.185.851
Tiền gửi ngân hàng	234.759.999.067	129.604.337.483
Các khoản tương đương tiền	5.193.606.675	35.216.770.155
Cộng	<u>246.933.109.205</u>	<u>170.205.293.489</u>

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	960.946.164
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	419.298.700	3.719.452.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.043.575.273	8.043.575.273
Công ty TNHH Long Phương	49.440.068.919	48.225.512.451
Cty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng	5.711.438.818	13.966.920.813
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị VN- HUD	25.660.588.376	22.318.989.476
BQL Dự án Lào Cai	10.924.805.320	19.629.717.150
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	13.022.005.853	-
BQLDA ĐTXD - UBND TX Cửa Lò	5.460.919.892	5.461.402.939
BQL KKT Nghi Sơn	5.649.679.000	5.649.679.000
BQL DA Hạ tầng Tả Ngạn	12.352.686.000	12.352.686.000
BQL DA Cải thiện môi trường nước TP Huế	26.492.064.081	5.660.049.855
BQL DA ODA Lào Cai	10.924.805.320	19.629.717.150
BQL DA ĐTXD công trình cấp nước tỉnh Đắk Lắk	5.783.614.225	-
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	10.132.688.038	-
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hanshin JFE	55.640.866.858	-
	10.042.554.091	-
Công ty CP Nước sạch Bắc Ninh	12.445.408.578	-
Công ty CP Cấp nước Cửa Lò	12.001.558.076	-
Công ty TNHH MTV CTN Trà Vinh	5.744.106.180	5.744.106.180
BQL DA Cấp nước Nam Thủ Dầu Một	20.248.254.115	-
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	9.251.500.620	10.677.703.087
Ban quản lý dự án ODA Hà Tĩnh	-	2.427.367.620
Ban quản lý dự án huyện Tuy Phong	1.616.054.903	2.463.742.515
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang	-	1.403.373.028
Xây dựng Nhà máy nước Lagi	15.334.970.100	18.634.970.100
Xây dựng Nhà máy nước Phan Thiết	12.906.289.200	21.206.289.200
Công ty TNHH Đường BT Chu Văn An	2.090.288.300	8.426.006.557
Các khoản phải thu khách hàng khác	335.493.954.111	309.379.156.810
Cộng	<u>683.794.989.111</u>	<u>545.981.363.368</u>

4. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanshin	-	36.517.578.447
JFE Engineering Corporation	-	3.034.276.950
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	-	-
Công ty Cp Cấp nước Thừa Thiên Huế	4.518.613.900	-
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	7.226.893.000	25.200.000.000
BQLDA ĐT XD CT CN Đắk Lắk	-	10.705.306.320
Công ty TNHH Techone Việt Nam	6.562.295.649	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng	11.296.208.870	-
BQLDA Cấp nước nam Thủ Dầu Một	23.194.683.949	-
Công ty TNHH TM Vật liệu tổng hợp	6.570.200.471	-
Nguyễn Thị Hoài Hương	6.962.830.589	-
Nguyễn Thị Thắm	7.046.406.648	-
Công ty TNHH ĐTPPT Phạm House	19.567.729.328	-
Công ty CP Hệ thống Bệnh viện Viet MEC	6.535.599.273	-
Nguyễn Quang Trung	6.667.813.045	-
Công ty CP Giải pháp Thiên Hoàng	10.981.272.899	-
Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội	8.175.072.013	-
Công ty CP Lập thể	12.312.640.571	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Munduss stone	15.336.516.411	-
Ban quản lý dự án GMS II TP. Móng Cái	12.060.000.000	-
Ban Quản lý dự án VSMT Hồ Chí Minh	24.787.982.372	24.787.982.372
Các đối tượng khác	219.911.415.816	108.676.052.541
Cộng	422.909.375.954	222.116.397.780

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	182.775.103.062	(3.738.080.723)	176.485.993.973	(3.738.080.723)
Tạm ứng	145.965.525.039	(1.936.428.488)	121.793.589.630	(1.936.428.488)
Ký quỹ, ký cược	2.314.532.871	-	2.876.093.593	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.541.320.199	-	1.541.320.199	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	569.599.882	-
Kinh phí công đoàn	-	-	73.002.566	-
Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
Phải thu BQL Dự án cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	-	-	17.119.252.088	-
Thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai	107.390.528	-	3.451.371.827	-
Phải thu tiền BHXH của cán bộ nhân viên	804.370.378	-	401.164.921	-
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	373.402.863	-	379.680.660	-
Thu vượt khoán công trình	2.308.525.362	-	2.008.525.362	-
Phải thu tiền Ban quản lý dự án xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
Phải thu tiền thuê đất	-	-	1.282.472.620	-
Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại An Xuân Thịnh	1.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	835.847.745	-	-	-
Phải thu khác	23.267.108.328	(1.801.652.235)	20.732.840.876	(1.801.652.235)
Dài hạn	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000	-
Cộng	183.880.103.062	(3.738.080.723)	177.590.993.973	(3.738.080.723)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN/HN

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.931.392.983	(1.016.407.851)	28.784.545.150	(1.016.407.851)
Công cụ, dụng cụ	1.006.475.441	-	742.031.891	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.049.165.950.170	-	969.729.445.470	-
Thành phẩm	293.073.016	-	325.467.316	-
Hàng hoá	4.342.470.106	-	4.383.607.896	-
Hàng gửi bán	193.547.235	-	192.937.235	-
Cộng	1.082.932.908.951	(1.016.407.851)	1.004.158.034.958	(1.016.407.851)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	61.249.724.068	34.992.601.773	156.292.456.817	17.769.726.624	270.304.509.282
Mua trong kỳ	1.056.851.820	378.700.000	-	2.388.672.727	3.824.224.547
Xây dựng cơ bản hoàn thành	120.863.788.522	13.339.643.364	-	-	134.203.431.886
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.829.408.385)	(1.021.151.600)	(98.512.434)	(3.949.072.419)
Tại ngày 31/12/2018	183.170.364.410	45.881.536.752	155.271.305.217	20.059.886.917	404.383.093.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	28.947.213.621	25.876.983.259	60.198.920.441	15.305.127.879	130.328.245.200
Khấu hao trong kỳ	4.440.026.804	2.096.952.596	5.610.923.822	463.364.781	12.611.268.002
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.829.408.385)	(1.021.151.600)	(98.512.434)	(3.949.072.419)
Tại ngày 31/12/2018	33.387.240.425	25.144.527.470	64.788.692.663	15.669.980.226	138.990.440.783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	32.302.510.447	9.115.618.514	96.093.536.376	2.464.598.745	139.976.264.082
Tại ngày 31/12/2018	149.783.123.986	20.737.009.282	90.482.612.555	4.389.906.691	265.392.652.513

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	29.332.860.915	100.000.000	3.050.000.000	86.500.000	696.914.000	33.266.274.915
Giảm khác	-	-	-	-	(76.969.100)	(76.969.100)
Tại ngày 31/12/2018	29.332.860.915	100.000.000	3.050.000.000	86.500.000	619.944.900	33.189.305.815
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	-	50.500.009	1.230.499.991	86.500.000	100.000.000	1.467.500.000
Khấu hao trong kỳ	194.450.781	-	231.425.122	-	-	425.875.903
Tại ngày 31/12/2018	194.450.781	50.500.009	1.461.925.113	86.500.000	100.000.000	1.893.375.903
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	29.332.860.915	49.499.991	1.819.500.009	-	596.914.000	31.798.774.915
Tại ngày 30/12/2018	29.138.410.134	49.499.991	1.588.074.887	-	519.944.900	31.295.929.912

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636			113.201.470.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Nhà và quyền sử dụng đất	48.874.463.945	3.591.288.264		52.465.752.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	64.327.006.691			60.735.718.427

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án khu phức hợp Quận 9 - TP. Hồ Chí Minh	6.834.339.363	5.164.364.011
Trung tâm trung bày vật tư và Văn phòng làm việc	87.033.705.793	23.478.330.417
Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	117.872.512	2.519.059.858
Công trình xây dựng xưởng cơ điện nhà máy nước Tiên Trung	1.352.118.861	1.352.118.861
XDCB Dự án khu văn phòng Phước Long	-	4.989.857.594
Dự án 158/16 Bình Quới, Thanh Đa	15.676.929.067	15.676.929.067
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (i)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân	9.191.816.440	8.065.375.981
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải - Hải Phòng	3.048.020.765	2.417.414.948
Các dự án khác	21.329.268.013	140.100.587.526
Cộng	148.308.172.515	207.488.139.964

(i): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCPC
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Ghi nhận theo PP vốn chủ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Vivaseen 7	33,34%	33,34%	1.300.000.000	1.126.628.454
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	26,00%	26,00%	13.382.167.049	9.399.646.860
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	20,00%	20,00%	1.400.000.000	2.172.690.128
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	15,00% (*)	15,00% (*)	7.500.000.000	7.950.836.220
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	50,00%	50,00%	40.000.000.000	37.269.048.471
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco	24,90%	24,90%	42.700.200.000	18.720.442.019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Vivaseen	37,09%	37,09%	3.973.846.160	3.328.925.170
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Bình An			7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân			12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng			129.756.213.209	99.468.217.322

(*) Tổng công ty có 1/5 thành viên Hội đồng quản trị trong Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ.

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Điện nước An Giang	1.521.000.000	-	1.521.000.000	-
Công ty Cổ phần Siêu thị Vinaconex	200.000.000	-	200.000.000	-
Mua cổ phiếu Công ty Vinaconex. 6	435.181	-	435.181	-
Các công ty con mua CP của Công ty Vivaseen 15	1.220.303.364	-	1.220.303.364	-
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Vivaseen.15)	5.810.000.000	-	5.810.000.000	-
Công ty Phát triển năng lượng mới	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	8.766.738.545	-	8.766.738.545	-

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	5.435.824.309	761.994.152
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.287.108.699	761.994.152
Chi phí hoa hồng môi giới tại Dự án Trung Văn	4.148.715.610	-
Dài hạn	2.718.353.965	5.709.531.468
Lợi thế kinh doanh, giá trị thương hiệu Viwaseen	-	153.750.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.065.739.396	4.579.259.248
Ghi nhận chi phí thương hiệu theo biên bản XDGTDN	-	1
Chi phí trả trước dài hạn khác	652.614.569	976.522.219
Cộng	8.154.178.274	6.471.525.620

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	39.965.581.341	103.808.615.831
Chi phí tiền lương	-	418.668.000
Chi phí lãi vay	628.925.177	737.667.429
Chi phí trích trước các công trình	39.005.330.718	102.076.711.892
Chi phí mua ngoài NVL, máy thi công, nhân công	-	100.491.700
Chi phí thuê nhà	178.825.446	178.825.446
Chi phí phải trả khác	152.500.000	296.251.364
Dài hạn	-	821.248.347
Chi phí lãi vay	-	821.248.347

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Các khoản khác	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.618.322.389	5.736.576.933
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật D&B	3.598.168.889	3.639.768.889
Lắp đặt đồng hồ nước	2.020.153.500	2.096.808.044
Cộng	5.618.322.389	5.736.576.933

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	80.701.911.238	80.051.563.865
Kinh phí công đoàn	1.289.928.584	1.200.138.846
Bảo hiểm xã hội	6.618.436.307	5.446.840.585
Bảo hiểm y tế	213.267.095	184.289.009
Bảo hiểm thất nghiệp	229.016.661	220.533.576
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	391.704.357
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.951.262.591	72.608.057.492
<i>Tiền ủng hộ thiên tai</i>	<i>100.388.462</i>	<i>100.388.462</i>
<i>Phải trả thù lao Hội đồng quản trị</i>	<i>140.842.627</i>	<i>217.782.446</i>
<i>Phải trả Công ty CP đầu tư địa ốc Đông Dương về đầu tư góp vốn dự án An Thịnh</i>	<i>-</i>	<i>533.176.000</i>
<i>Tiền vay cá nhân để thực hiện dự án</i>	<i>5.295.544.557</i>	<i>9.461.805.779</i>
<i>Phải trả tiền tạm ứng cho các đội thi công</i>	<i>4.763.700.405</i>	<i>8.156.871.462</i>
<i>Phải trả công nợ trước cổ phần hóa</i>	<i>3.388.155.125</i>	<i>3.388.155.125</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa Công ty mẹ</i>	<i>1.542.826.043</i>	<i>1.542.826.043</i>
<i>Phải trả Bộ khoa học công nghệ</i>	<i>1.188.000.000</i>	<i>1.188.000.000</i>
<i>Phải trả tiền lãi vay</i>	<i>-</i>	<i>1.283.660.444</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>55.531.805.372</i>	<i>46.735.391.731</i>
Phải trả dài hạn khác	42.043.151.132	45.381.487.316
Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị góp vốn dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	11.161.516.862	36.000.000
Công ty TNHH Tiến Đại Phát (*)	24.293.011.884	24.293.011.884
Các khoản phải trả dài hạn khác	751.050.287	15.214.903.333
Cộng	122.745.062.370	125.433.051.181

(*): Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TĐP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	17.625.519.559	17.625.519.559	48.240.486.400	48.240.486.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	8.324.915.199	8.324.915.199	3.928.413.160	3.928.413.160
Speedlink Technology Limited	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385	8.554.070.385
Công ty Cổ phần Tam Đa	-	-	10.195.922.225	10.195.922.225
Công ty Cổ phần Thiết bị Đồng Đô	3.856.874.253	3.856.874.253	29.422.795.160	29.422.795.160
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng thương mại dịch vụ Đức Anh	23.254.236.524	23.254.236.524	12.608.604.818	12.608.604.818
Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai	25.426.542.683	25.426.542.683	14.381.293.516	14.381.293.516
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	15.274.632.428	15.274.632.428	9.828.732.680	9.828.732.680
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng thương mại Vinh Phúc	4.256.321.427	4.256.321.427	2.229.988.980	2.229.988.980
Công ty TNHH Nhựa Châu Á Xanh	32.277.298.554	32.277.298.554	-	-
Công ty CP ĐTXD 18.5	18.226.161.794	18.226.161.794	-	-
Công ty TNHH Tư vấn XD TH Quảng Ninh	10.824.301.025	10.824.301.025	-	-
Công ty TNHH XNK Minh Hải	10.168.003.591	10.168.003.591	-	-
Công ty CP Kỹ thuật SEEN	8.817.786.006	8.817.786.006	6.374.866.791	6.374.866.791
Công ty TNHH Môi trường Thừa Thiên Huế	5.020.727.196	5.020.727.196	117.690.887	117.690.887
Công ty CP Dầu tư Phan Vũ	5.345.693.079	5.345.693.079	1.761.687.784	1.761.687.784
Công ty TNHH Óng gang cầu Đài Việt	6.879.167.000	6.879.167.000	52.250.000	52.250.000
Phải trả các đối tượng khác	544.345.658.094	544.345.658.094	476.234.996.025	476.234.996.025
Cộng	748.477.908.797	748.477.908.797	623.931.798.811	623.931.798.811

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	521.950.819.175	521.950.819.175	690.810.675.746	764.527.088.053	595.667.231.482	595.667.231.482
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (v)	6.543.513.657	6.543.513.657	7.278.877.631	10.518.667.232	9.783.303.258	9.783.303.258
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM (vi)	2.684.821.000	2.684.821.000	14.499.382.944	28.802.803.900	16.988.241.956	16.988.241.956
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đông Anh (ix)	31.147.012.110	31.147.012.110	31.147.012.110	17.514.125.000	17.514.125.000	17.514.125.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vii)	91.613.850.498	91.613.850.498	39.976.862.950	48.026.702.425	99.663.689.973	99.663.689.973
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xii)	34.339.181.501	34.339.181.501	25.523.043.215	26.141.302.791	34.957.441.077	34.957.441.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (xiii)	6.422.669.097	6.422.669.097	13.419.085.489	8.480.860.971	1.484.444.579	1.484.444.579
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội - PGD Tràng An (iv)	66.090.314.837	66.090.314.837	106.920.105.783	161.753.079.583	120.923.288.637	120.923.288.637
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (viii)	29.565.114.728	29.565.114.728	12.432.778.000	9.096.633.555	26.228.970.283	26.228.970.283
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	115.647.763.415	115.647.763.415	191.464.773.596	284.822.542.569	209.005.532.388	209.005.532.388
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (ii)	82.929.510.548	82.929.510.548	115.898.426.740	63.980.832.878	31.011.916.686	31.011.916.686
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1 (iii)	51.473.803.561	51.473.803.561	123.060.068.317	82.586.264.756	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM (x)	-	-	-	1.578.518.202	1.578.518.202	1.578.518.202
Ngân hàng TMCP Quân đội (xi)	-	-	4.350.258.971	4.850.258.971	500.000.000	500.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.493.264.223	3.493.264.223	4.840.000.000	16.374.495.220	15.027.759.443	15.027.759.443
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.265.063.954	21.265.063.954	55.292.221.620	57.890.043.457	23.862.885.791	23.862.885.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	95.821.480	95.821.480	-	-	95.821.480	95.821.480
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội (xiv)	21.169.242.474	21.169.242.474	55.292.221.620	57.890.043.457	23.767.064.311	23.767.064.311
Cộng vay ngắn hạn	543.215.883.129	543.215.883.129	746.102.897.366	822.417.131.510	619.530.117.273	619.530.117.273

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	166.745.278.030	166.745.278.030	79.292.537.180	106.908.772.612	194.361.513.462	194.361.513.462
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bến Thành	478.300.000	478.300.000	-	99.000.000	577.300.000	577.300.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (xiv)	-	-	-	55.292.221.620	55.292.221.620	55.292.221.620
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP HCM (xv)	49.678.916.899	49.678.916.899	60.414.357.567	36.372.575.992	25.637.135.324	25.637.135.324
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (xvi)	115.700.561.131	115.700.561.131	18.878.179.613	-	96.822.381.518	96.822.381.518
Vay đối tượng khác (xvii)	887.500.000	887.500.000	-	15.144.975.000	16.032.475.000	16.032.475.000
Cộng vay dài hạn	166.745.278.030	166.745.278.030	79.292.537.180	106.908.772.612	194.361.513.462	194.361.513.462

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 339/2017-HĐCVHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 20/12/2017 với tổng hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/11/2018. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 581/2016/HĐTDHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 08/11/2016. Thời hạn vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tài sản được dùng làm biện pháp bảo đảm cho hợp đồng nói trên là các tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 022.2014/HĐTC-KHDN ngày 24/01/2014 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01-2010/HĐBĐ, ngày 27/09/2010 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 820/2015/HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 28/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 161/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/07/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 268/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/08/2017.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178659/HĐTD ngày 30/08/2017 với hạn mức thường xuyên là 320 tỷ đồng, trong đó tại mọi thời điểm dư nợ cho vay ngắn hạn và dư bảo lãnh thanh toán tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Thẻ chấp 7.920.000 Cổ phiếu VSI do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước phát hành thuộc quyền sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 178659/VWS-BIDV.HTH/2014/HĐCCCK ngày 29/08/2014 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thẻ chấp 4 xe ô tô thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/178659/HĐTC/BIDV.HTH-VWS ngày 14/04/2015 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thẻ chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp mà khách hàng vay vốn tại Ngân hàng để thi công.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

- (iii): Hợp đồng cấp tín dụng số 18460.17.002.1168686.TD ngày 09/10/2017 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 31/08/2018, mục đích vay phục vụ hoạt động xây lắp và thương mại vật tư ngành nước, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hàng hóa, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án.
- (iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2015/HĐTD-DN ngày 19/05/2015 và các Hợp đồng, phụ lục sửa đổi bổ sung. Số tiền vay 200 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng kế ước nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Ván, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Ván, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" do Tổng Công ty là chủ đầu tư.
- (v): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 381/2017/62599/HĐTD ký ngày 18/08/2017. Tổng hạn mức cho vay là 55 tỷ đồng với lãi suất khoảng 7,8%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (vi): Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 119/2017- HĐCVHM/NHCT902-WASECO ký ngày 25/12/2017. Tổng hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng với lãi suất khoảng 7,8%/năm. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (vii): Khoản vay tại các Công ty theo các hợp đồng chi tiết sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3185792/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2017 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức tín dụng: 75 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay: Xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Các tài sản cố định của Công ty theo các hợp đồng thế chấp, bao gồm: xe tải pickup cabin biên số 29C-156.98, nhãn hiệu Mitsubishi Trion, giá trị 253.000.000 VND; xe ô tô con biển số 29A-007.69 giá trị 266.000.000 VND; xe ô tô con 07 chỗ biên số 29A-912.58, nhãn hiệu Toyota Fortuner, giá trị 427.000.000 VND; hệ thống cấp nước Nam Sách và Nhà máy sản xuất nước tinh khiết; thế chấp các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác; Toàn bộ dự tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1145742/HĐTD ngày 09/11/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 40 tỷ đồng, hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh, mở L/C tối đa 15 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2017/1145742/HĐCC ngày 18/1/2017.
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/110812/HĐTD ngày 04/10/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Hạn mức cho vay, L/C và bảo lãnh thanh toán tối đa là 120 tỷ đồng (trong đó cho vay là 50 tỷ đồng, bảo lãnh là 70 tỷ đồng). Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Lãi suất và thời hạn cho vay theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản của bên thứ ba, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng của Công ty với số tiền 9 tỷ đồng và 02 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty Honda Civic 1.8 và Fortuner V.
- (viii): Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 318LAV 201601171 ngày 6/6/2016 và phụ lục hợp đồng cấp tín dụng hạn mức ngày 21/12/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng bao gồm dự nợ các khoản vay ngắn hạn, số

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

đư báo lãnh, số dư phát hành thư tín dụng (L/C) và các hình thức cấp tín dụng khác. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày lý hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 09 tháng. Công ty cổ phần Vivaseen 3 cam kết nghĩa vụ trả nợ bằng toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo hợp đồng đã ký kết giữa Vivaseen.3 và các đối tác mà Vivaseen.3 là người thụ hưởng.

(ix): Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng, cấp tín dụng số 17322/HĐTD.DAH ngày 16/08/2017. Tổng hạn mức cấp tín dụng là 131.200.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 12 tháng.

Tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba là tài sản của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị với tổng giá trị là 14.462.000.000 VND, và tài sản của Công ty là 01 xe ô tô Toyota Fortuner có giá trị 285.000.000 VND và 01 xe ô tô gắn cầu có giá trị 1.765.000.000 VND.

(x): Hợp đồng tín dụng số 4111/16/TD/L.35 ngày 10/10/2016. Hạn mức tín dụng cho vay là 25 tỷ đồng. Thời gian cho vay không quá 06 tháng, lãi suất cho vay tùy theo từng phụ lục hợp đồng. Tài sản đảm bảo bao gồm ký quỹ, cầm cố sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

(xi): Hợp đồng tín dụng số 11561.17268.3271900TD ngày 09/11/2017, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Thời hạn cho vay đến 23/06/2018, lãi suất cho vay áp dụng đối với các khoản tín dụng theo hình thức cho vay. Tài sản đảm bảo bao gồm ký quỹ, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc. Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm. Quyền đòi nợ đã hình thành giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

(xii): Hợp đồng tín dụng số 09/2017/311132/HĐTD2 ngày 21/09/2017, hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng vay ngắn hạn và 10 tỷ đồng thực hiện bảo lãnh. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký kết giấy nhận nợ, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay nhằm thi công công trình. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản của công ty theo hợp đồng thế chấp.

(xiii): Hợp đồng tín dụng 143/2017/378481/HĐTD ngày 09/10/2017, hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất cho vay 7,7%/ năm, thời hạn vay 06 tháng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm một số tài sản lưu động thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và:

- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 218813 cấp ngày 30/12/2013.
- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 218814 cấp ngày 30/12/2013.
- Quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy CN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 634812 cấp ngày 30/12/2013.

(xiv): Hợp đồng cho vay hạn mức số 0046/2017/HĐTDHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và các số dư các khoản bảo lãnh, L/C tối đa mà OCB cấp cho bên vay là 130 tỷ đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/07/2017. Tài sản đảm bảo gồm: quyền tài sản phát sinh từ phân còn lại của Dự án theo BBDG số 1494B.17/BBDG-OCB ngày 28/06/2017 (gồm 20 căn hộ với diện tích thông thủy 2704,5 m²; 09 sản phẩm với diện tích 12.576,2 m² và tổng hàm diện tích 9.374 m²).

(xv): Khoản vay theo hai Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 040/2016-HĐTDDA/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016. Hạn mức vay: 10,5 tỷ đồng, Thời hạn trả nợ là 90 tháng. Lãi suất vay là 9,0%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án nâng công suất Hệ thống cấp nước tại thị trấn Đăk-mil từ 1.000 m³/ một ngày đêm lên 2.500 m³/ một ngày đêm. Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 5.591.012.615 đồng.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 111/2017-HĐCVDADT/HNCT902-WASECO ngày 28/06/2017. Hạn mức vay: 94 tỷ đồng, Thời hạn trả nợ là 120 tháng. Lãi suất vay là 9,0%/năm. Mục đích khoản vay để đầu tư dự án trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO (gọi tắt là dự án khu C). Số dư tại thời điểm 31/12/2017 là 20.046.122.709 đồng.

(xvi): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang theo Hợp đồng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT840 -CTCP TƯ VẤN VÀ CẤP NƯỚC ĐÔNG NAM Á - MÊ KÔNG RACH GIÁ ngày 10/05/2017 có tổng giá trị là 180 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m³/ngày. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Thời hạn cho vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, cụ thể:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng).
- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng).
- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/05/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

(xvii): Các khoản vay dài hạn cá nhân để thực hiện dự án tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Thời hạn của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/năm. Bên cho vay sẽ được khuyến khích và hỗ trợ mua căn hộ thuộc các dự án trên, trong trường hợp các cá nhân thực hiện quyền mua căn hộ tại các dự án trên thì lãi suất cho vay sẽ là 0%/năm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2016	580.186.000.000	6.237.218.725	3.208.378.925	(14.567.584.834)	28.410.628.366	17.190.461.443	146.324.897.767	766.990.000.392	
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	34.928.681.555	16.090.081.354	51.018.762.909	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.241.531.183)	(1.587.043.473)	(3.828.574.656)	
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	7.249.860.213	(7.249.860.213)	(4.983.897.526)	(4.983.897.526)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.243.153.889)	(11.243.153.889)	
Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối tại Công ty Vivaseen.4	-	-	-	-	-	(23.616.760.522)	-	(23.616.760.522)	
Điều chỉnh giảm khác tại Vivaseen.14	-	-	-	-	-	(131.519.464)	(78.039.911)	(209.559.375)	
Tăng khoản đánh giá tại Công ty Vivaseen.4	-	-	-	(463.859.050)	-	-	-	(463.859.050)	
Tăng/giảm tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(5.784.802.876)	(5.784.802.876)	
Tăng/Giảm khác	-	140.685.502	6.106.648	-	(2.704.241.674)	(17.362.318.184)	1.353.381.575	(18.566.386.133)	
Tại ngày 01/01/2017	580.186.000.000	6.377.904.227	3.214.485.573	(15.031.443.884)	32.956.246.905	1.517.153.432	140.091.423.021	749.311.769.274	
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	28.087.774.884	11.533.900.822	39.621.675.706	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.237.984.107)	-	(3.237.984.107)	
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	-	-	5.781.450.218	(5.781.450.218)	-	-	
Kết chuyển nguồn vốn tại Vi.3	-	-	1.112.051.578	-	(1.112.051.578)	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(303.430.686)	-	(303.430.686)	
Điều chỉnh giảm Lợi thế thương mại tại Địa Lợi đã phân bổ từ các năm trước	-	-	-	-	-	(9.340.000.000)	-	(9.340.000.000)	
Tăng/giảm tại Công ty con	-	-	-	-	-	(4,499,783,848)	-	(4,499,783,848)	
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(3,196,841,975)	(5,255,900,434)	(8,452,742,409)	
Tại ngày 31/12/2017	580.186.000.000	6.377.904.227	4.326.537.151	(15.031.443.884)	37.625.645.545	3.245.437.482	146.369.423.409	763.099.503.930	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	9.364.542.174	10.882.241.981
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	1.963.880.284	684.695.342
Cộng	11.328.422.458	11.566.937.323

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập

Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Tổng giám đốc



Ngô Văn Dũng